

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 03 tháng 10 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 334

- 3 tuổi: 59

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 295

- 4 tuổi: 117

+ Nhà trẻ: 39 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 119

- Cơm thường: 39

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	4,33	0,57	4,33	0,57	1.169,1	153,9			1.125,8	148,2			1.645,4	216,6	21.390,2	2.815,8
2	Gạo tẻ máy	21,00	2,10	21,00	2,10			1.659,0	165,9			210,0	21,0	15.939,0	1.593,9	72.240,0	7.224,0
3	Trứng chim cút	9,70	0,80	8,63	0,71	1.130,9	93,3			958,3	79,0			34,5	2,8	13.294,8	1.096,5
4	Thịt lợn mỡ	2,70	0,80	2,65	0,78	383,7	113,7			987,0	292,4					10.425,2	3.089,0
5	Khoai tây	3,03	0,17	2,64	0,15			52,7	3,0			2,6	0,1	550,9	30,9	2.451,6	137,5
6	Cà rốt	1,70	0,30	1,52	0,27			22,8	4,0			3,0	0,5	118,7	20,9	593,4	104,7
7	Bí ngô	2,80	0,20	2,29	0,16			6,9	0,5			2,3	0,2	139,5	10,0	617,7	44,1
8	Cà chua	1,50	0,10	1,43	0,10			8,6	0,6			2,9	0,2	57,0	3,8	285,0	19,0
9	Cải thảo	5,85	0,65	4,45	0,49			75,6	8,4			8,9	1,0	84,5	9,4	711,4	79,0
10	Thịt lợn mỡ	2,20	0,30	2,16	0,29	312,6	42,6			804,2	109,7					8.494,6	1.158,4
11	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
12	Dầu đậu tương	1,76	0,24	1,76	0,24							1.760,0	240,0			15.840,0	2.160,0
13	Bột canh	0,64	0,07	0,64	0,07												
14	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
15	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
16	Dưa vàng	14,70	2,00	7,64	1,04			91,7	12,5			15,3	2,1	175,8	23,9	1.223,0	166,4
17	Sữa chua(hộp)	20,72		20,72		683,8				766,6				745,9		12.639,2	
18	Bánh mì(lát)	12,00		12,00				948,0				96,0		6.312,0		29.880,0	
19	Bánh đa		1,90		1,90				134,9				43,7		942,4		3.724,0
20	Tim lợn		0,40		0,38		56,8					12,0			4,5		353,4
21	Cật lợn		0,40		0,38		56,8					12,0			4,5		353,4
22	Thịt lợn mỡ		0,30		0,29		42,6					109,7					1.158,4
Cộng						3.689,3	560,7	2.867,1	329,9	4.641,9	763,1	2.101,3	308,8	25.815,9	2.865,1	190.182,7	23.694,4
Bình quân thực tế /1 trẻ						12,5	14,4	9,7	8,5	15,7	19,6	7,1	7,9	87,5	73,5	644,7	607,5
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:						11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5						21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.682.000 đ
- Hôm trước mang sang: 4.326 đ
- Đã chi: 7.682.652 đ
- Thừa:
- Thiếu: 652 đ
- Lũy kế: 3.674 đ

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm, trứng cút rim thịt
- Canh rau cải thảo nấu thịt/ Dưa vàng
* **Bữa chiều:** - MG: Sữa chua bánh mì
- NT: Bánh đa tim cật
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột Shuzi